

Bản án số: 81/2025/HC-PT

Ngày 16-01-2025

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Đỗ Xuân Lượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính
thụ lý số: 915/2024/TLPT-HC ngày 28 tháng 10 năm 2024 về “*Khiếu kiện quyết
định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định
cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 188/2024/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm
2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3658/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng
12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Bà Bùi Thị N;

1.2. Bà Trần Thị Mỹ T;

1.3. Ông Trần Thanh L;

Địa chỉ: Số G, Xa lộ H, Tổ B, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Số E, đường Số C, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 8 năm 2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trần Văn L1, là Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Văn L1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

2.2.1. Ông Trần Tuấn K – Phó trưởng ban B1 mặt bằng thành phố T. Vắng mặt.

2.2.2. Ông Nguyễn Minh T1 – Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 – Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T. Vắng mặt.

2.2.2. Ông Trần Quốc S – Phó trưởng Phòng tiếp dân – Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số A, đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Bùi Thị N, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Mỹ T là người khởi kiện; Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Trước đây, ông Trần Văn H khởi kiện Quyết định số: 2151/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho ông Trần Văn H theo Quyết định thu hồi đất số: 7754/QĐ-UB ngày 21/11/2001 của UBND Thành phố H.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số: 754/HC-PT, ngày 27/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H, tuyên bố việc U chỉ bồi thường hỗ trợ thiệt hại cho ông H đối với phần diện tích 0,44m² trong tổng số 3.016,90m² đất do ông H đang sử dụng, gồm 2.072m² đất thuộc Dự án đường S X Hà Nội và 944.6m² thuộc Dự án xây dựng công viên vòng xoay chân cầu S, phần còn lại không bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là chưa đúng quy định pháp luật. U có trách nhiệm giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với 3.016,90m² đất nêu trên cho ông Trần Văn H cho đúng với các quy định pháp luật.

Sau khi Tòa án xét xử, ông H đã yêu cầu U phải bồi thường 3.016,46m² (đã trừ diện tích 0,44m² đã bồi thường) theo bản án phúc thẩm đã tuyên, nhưng U không thực hiện.

Đến năm 2017, ông Trần Văn H chết. Vì vậy, bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L là những người thừa kế của ông H (gọi là gia đình bà N) tiếp tục yêu cầu U thực hiện việc bồi thường.

Ngày 09/07/2018, U ban hành Quyết định số: 3188/QĐ-UBND về điều chỉnh tên chủ sử dụng từ ông Trần Văn H (theo Quyết định số: 2151/QĐ-UBND) sang tên các thừa kế là bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L và điều chỉnh nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 2151/QĐ-UBND ngày 07/03/2011 của U, theo đó:

- Theo Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018, U tính toán lại diện tích bồi thường là 80,1m², với số tiền bồi thường 18.687.500 đồng.

- Về tái định cư: không đủ điều kiện tái định cư và không được bố trí tái định cư (Đính kèm bảng chiết tính số 130/BA-ĐC ngày 21/5/2018).

- Các nội dung khác của Quyết định số: 2151/QĐ-UBND, ngày 07/3/2011 của Chủ tịch U vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

- Giao Hội đồng Bồi thường dự án chịu trách nhiệm chi bổ sung số tiền 17.890.500 đồng (mười bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) cho bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ bồi thường do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế) do trước đây đã gửi số tiền 797.000 đồng vào ngân hàng theo giấy gửi tiền tiết kiệm số 012.0059, ngày 09/9/2011.

Như vậy U đã không thực hiện đúng nội dung quyết định của Bản án hành chính phúc thẩm số: 754/HC-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

mà ban hành Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 09/7/2018, từ đó chỉ bồi thường là 80,1m².

Không đồng ý với Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 của U. Ngày 20/3/2019, gia đình bà N khiếu nại đến Chủ tịch U đối với quyết định nêu trên.

Ngày 08/7/2019, Chủ tịch U ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số: 2760/QĐ-UBND-TTr với nội dung: Bác khiếu nại của gia đình bà N và giữ nguyên Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 09/7/2018.

Không đồng ý với Quyết định số: 2760/QĐ-UBND-TTr của Chủ tịch U nên bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số: 2760/QĐ-UBND-TTr của Chủ tịch U và hủy nội dung Điều 2 và Điều 3 Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 của U về điều chỉnh tên chủ sử dụng và nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 2151/QĐ-UBND, ngày 07/3/2011 của U.

Những vấn đề không đồng ý với Quyết định số: 3188/QĐ-UBND và Quyết định giải quyết khiếu nại số: 2760/QĐ-UBND-TTr của Chủ tịch U:

1. U bồi thường không đủ diện tích:

Diện tích đất 3.016,9m² có nguồn gốc do ông Trần Văn H sang nhượng bằng giấy tay của ông Nguyễn Vĩnh K1 ngày 04/5/1975, quá trình sử dụng đất là hợp pháp, ổn định, không có tranh chấp. Quyết định của Bản án phúc thẩm số 754/HC-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định: “.....Việc UBND quận B chỉ bồi thường 0,44m² trong tổng số 3.016,90m²...phần còn lại không bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là chưa đúng quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân Quận B có trách nhiệm giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với 3.016,90m² đất nêu trên cho ông Trần Văn H cho đúng với các quy định pháp luật”.

Như vậy, diện tích đất 3.016,9m² do ông H sử dụng đã được công nhận bằng Bản án hành chính phúc thẩm số: 754/HC-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì vậy, Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 mà U tính toán lại chỉ bồi thường là 80,1m² là không đúng, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế của ông H.

2. U thu hồi diện tích đất 3.016,9m² nhưng thực hiện bồi thường không đúng:

UBND phường B khi lập Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số 28/UBND-XN, ngày 16/5/2018 có ý làm sai lệch nguồn gốc đất nên UBND

phường B không đưa Công văn: 309/TNMT ngày 02/11/2010 của Phòng T2 về giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến xác nhận hồ sơ pháp lý nhà đất của một số hộ dân nằm trong ranh Dự án vòng xoay chân cầu S tại phường B. Trong đó có thửa 233, thửa 240 của ông Trần Văn H quản lý sử dụng từ năm 1975 để có cơ sở xác nhận nguồn gốc đất không phải là đất công ích do xã, phường quản lý sử dụng và làm sai lệch hồ sơ bồi thường phần diện tích 2.072m² của Dự án đường Song hành Xa lộ H thành diện tích 2.072m² sang Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S là vi phạm pháp luật.

Căn cứ vào Bản vẽ hiện trạng ngày 09/11/2010 do UBND phường B lập đề phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và Bản án phúc thẩm số 754/2016/HC-PT ngày 27/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực thi hành, Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số: 28/UBND–XN, ngày 16/5/2018 đều xác định diện tích 2.072,3m² là thuộc Dự án đường Song hành Xa lộ H và diện tích 944,6m² thuộc Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S nhưng Quyết định số: 3188/QĐ-UBND chỉ bồi thường 80,5m² theo Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S mà không bồi thường 864,1m² còn lại thuộc Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S và 2.072,3m² thuộc Dự án đường Song hành Xa lộ H là không có căn cứ.

Yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử:

- Tuyên hủy Quyết định số: 2760/QĐ-UBND, ngày 08/7/2019 của Chủ tịch U về việc giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L.

- Tuyên hủy nội dung Điều 2 và Điều 3 Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 của U.

- Buộc U (nay là UBND thành phố T) bồi thường theo đúng dự án đối với các diện tích sau: Bồi thường diện tích 2.072,3m² theo Dự án đường S Xa lộ H và bồi thường diện tích 944,6m² theo Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S.

Người bị kiện: Chủ tịch UBND thành phố T và UBND thành phố T vắng mặt. Có ông Trần Quốc S là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có mặt trình bày:

Theo Công văn số: 3763/UBND-BBT, ngày 20/10/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và UBND thành phố T đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L.

Ngày 07/12/2010, UBND phường B có Giấy xác nhận pháp lý số:

316/UBND-XN, theo đó xác nhận phần đất do ông Trần Văn H sử dụng có nguồn gốc như sau:

“Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Vĩnh K1 sử dụng từ trước năm 1975. Đến ngày 04/5/1975, ông K1 chuyển nhượng cho cháu họ là ông Trần Văn H sử dụng.

Năm 1998, ông Trần Văn H có lập Tờ tường trình về nguồn gốc đất chuyển nhượng của ông Nguyễn Vĩnh K1 năm 1975. Sau năm 1975 vào Hợp tác xã nông nghiệp và được giao khoán lại phần đất thuộc thửa 233, 236, 237 tờ Bản đồ số 1, xã A, huyện T.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng do Công ty TNHH D ngày 09/11/2010, được Cán bộ Địa chính – Xây dựng phường B kiểm tra ngày 11/11/2010 (Bản đồ hiện trạng ngày 09/11/2010), diện tích khuôn viên là 3.016,9m² (trong đó có 78,1m² thuộc đường và 904,m² thuộc rạch).

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu tài liệu và theo kết luận cuộc họp của Tổ thẩm định dự án Công viên V xoay chân cầu S ngày 04/11/2010 thì trong 3.016,9m² đất do ông H đang sử dụng gồm có 02 phần như sau:

Phần diện tích 2.072,3m² thuộc dự án đường S Xa lộ H, trong đó có:

- Phần diện tích 98,36m² thuộc thửa 233 là phần đất do ông H sang nhượng lại của ông Nguyễn Vĩnh K1 từ năm 1975, sử dụng ổn định đến nay.

- Phần diện tích 253,46m² thuộc thửa 240 là đất hoang đồng bằng do UBND xã A đăng ký kê khai năm 1982. Đến năm 2002 ông H chiếm dụng và sử dụng đến nay.

- Phần diện tích 1.404,69m² UBND xã A đăng ký, năm 2004 ông H chiếm dụng đến nay.

- Phần diện tích 78,1m² thuộc đường.

- Phần diện tích 237,69m² thuộc rạch.

Phần diện tích 944,6m² thuộc dự án Công viên vòng xoay chân cầu S, trong đó có:

- Phần diện tích 0,44m² thuộc thửa 233 là phần đất do ông H sang nhượng lại của ông Nguyễn Vĩnh K1 từ năm 1975, sử dụng ổn định đến nay.

- Phần diện tích 67,68m² thuộc thửa 240 là đất hoang đồng bằng do UBND xã kê khai năm 1982. Đến năm 2002 ông H chiếm dụng và sử dụng cho đến nay.

- Phần diện tích 240,17m² thuộc thửa 240 là đất hoang đồng bằng do UBND xã kê khai năm 1982. Đến năm 2004, ông H chiếm dụng và sử dụng đến nay.

- Phần diện tích 636,31 m² thuộc rạch.”

Ngày 24/12/2010, Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S lập Bảng chiết tính số 130/BA như sau:

Bồi thường, hỗ trợ về đất:

+ Phần diện tích thuộc Dự án đường S Xa lộ H đã bồi thường 2.072.30m², không bồi thường.

+ Phần diện tích đất thuộc thửa 240 do ông H chiếm dụng năm 2002: 67,68m² không bồi thường.

+ Phần diện tích rạch: 636,31m², không bồi thường.

+ Phần diện tích đất thuộc thửa 240 do ông H chiếm dụng năm 2004 240,17m², không bồi thường.

Phần diện tích đất nông nghiệp vị trí mặt tiền Xa lộ H thuộc thửa 233:

$0.44\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 132.000 \text{ đồng}.$

- Trang thiết bị và vật kiến trúc khác: 0 đồng.

Bồi thường cây trồng, hoa màu: 665.000 đồng.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại: 797.000 đồng.

- Về tái định cư: Không đủ điều kiện tái định cư.

Ngày 07/3/2011, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 2151/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Trần Văn H, là chủ sử dụng thửa đất số 1, 2, 3, tờ Bản đồ số 1, phường B, Quận B, với tổng số tiền là 797.000 đồng. Về tái định cư: không đủ điều kiện tái định cư.

Ngày 13/4/2011, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 4487/QĐ-UBND về hỗ trợ lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H với tổng số tiền là 122.135 đồng.

Ngày 21/3/2016, Tòa án nhân dân Quận 2 ban hành Bản án số: 09/2016/HC-ST về xét xử sơ thẩm vụ án hành chính và tuyên xử: “Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H; hủy một phần Quyết định số: 2151/QĐ-UBND, ngày 07/3/2011 của Chủ tịch U. Giao UBND Quận 2 tính bồi thường phần đất diện tích 98,36m² thuộc thửa 233, tờ Bản đồ số 1 (tài liệu 299/TTg) do ông H kê khai và sử dụng theo đúng quy định pháp luật”.

Ngày 27/6/2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án

hành chính phúc thẩm số: 754/2016/HC-PT: “Chấp nhận yêu cầu của ông H; tuyên bố việc U chỉ bồi thường, hỗ trợ cho ông H đối với diện tích 0,44m² trong tổng số 3.016,9m² đất do ông H đang sử dụng gồm 2.072m² thuộc dự án đường S Xa lộ H và 944,6m² thuộc dự án Công viên vòng xoay chân cầu S, phần còn lại không bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là chưa đúng quy định pháp luật. U có trách nhiệm giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với 3.016,9m² cho ông H đúng theo quy định pháp luật”.

Ngày 16/5/2018, UBND phường B ký Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà đất số: 28/UBND-XN (thay thế tất cả các giấy xác nhận tình trạng pháp lý trước đây) đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế), với nội dung:

“Phần diện tích đất 3.016,9m² (theo Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác Bồi thường giải phóng mặt bằng do Công ty TNHH D ngày 09/11/2010) gồm 02 nguồn gốc, cụ thể như sau:

I. Phần đất 98,8m² thuộc thửa 233, tờ Bản đồ số 1 theo Tài liệu 299/TTg (theo Tài liệu BĐĐC-2002: thuộc một phần thửa 2, 3 và đường 18,7m², tờ Bản đồ số 1):

Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Vĩnh K1 sử dụng từ trước năm 1975. Đến ngày 04/5/1975, ông K1 chuyển nhượng cho cháu họ là ông Trần Văn H sử dụng.

Năm 1998, ông Trần Văn H có lập Tờ tường trình về nguồn gốc đất sang nhượng của ông Nguyễn Vĩnh K1 năm 1975. Sau năm 1975 vào Hợp tác xã nông nghiệp và được giao khoán lại phần đất thuộc thửa 233, 236, 237, tờ Bản đồ số 1, xã A, huyện T.

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu tài liệu thì nhận thấy phần diện tích 98,8m² đất nêu trên bao gồm:

+Phần diện tích 80,1m² đất (theo Tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa 233, tờ Bản đồ số 1, xã A; theo Tài liệu BĐĐC năm 2002: thuộc một phần thửa 2 và 3, tờ Bản đồ số 1) do ông Trần Văn H nhận sang nhượng lại của ông Nguyễn Vĩnh K1 từ năm 1975 và sử dụng ổn định cho đến khi giao mặt bằng cho Nhà nước.

+Phần diện tích 18,7m² thuộc đường theo Tài liệu BĐĐC năm 2002.

2. Phần đất 2.630,1m² thuộc thửa 240, tờ Bản đồ số 1 theo Tài liệu 299/TTg

(theo Tài liệu BĐĐC năm 2002: thuộc một phần thửa 1, 2, rạch 616m² và đường 59,4m², tờ Bản đồ số 1):

Đất có nguồn gốc trước đây là đất hoang đồng bằng, đến năm 1982 UBND xã A kê khai.

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu tài liệu thì nhận thấy 2.630,1m² đất nêu trên bao gồm:

+ Phần diện tích 1.954,7m² đất (theo Tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa 240, tờ Bản đồ số 1, xã A; theo Tài liệu BĐĐC năm 2002: thuộc một phần thửa 1 và 2, tờ Bản đồ số 1) do gia đình ông Trần Văn H chiếm dụng từ năm 2002 và sử dụng cho đến khi giao mặt bằng cho Nhà nước.

+ Phần diện tích 616m² thuộc rạch theo Tài liệu BĐĐC năm 2002.

+ Phần diện tích 59,4m² thuộc đường theo Tài liệu BĐĐC năm 2002.

+ Phần diện tích 288m² thuộc rạch theo Tài liệu 299/TTg”.

Ngày 21/5/2018, Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S lập Bảng chiết tính số 130/BA-ĐC đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế), như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất được điều chỉnh:

+ Đất sử dụng từ năm 1975, vị trí mặt tiền đường Xa lộ H (thuộc một phần thửa 233 theo Tài liệu 299/TTg):

$80,10\text{m}^2 \times 225.000 \text{ đồng/m}^2 = 18.022.500 \text{ đồng}.$

+ Đường theo BĐĐC 2002: 78,1m², không bồi thường.

+ Đất chiếm dụng năm 2002 (thuộc thửa 240 theo Tài liệu 299/TTg): 1.954,7m² không bồi thường.

+ Rạch theo BĐĐC 2002 (thuộc thửa 240 theo Tài liệu 299/TTg): 616m², không bồi thường.

+ Rạch theo Tài liệu 299/TTg, theo BĐĐC 2002: 288m², không bồi thường.

Bồi thường cây trồng và hoa màu không thay đổi: 665.000 đồng

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ được điều chỉnh: 18.687.500 đồng.

Về tái định cư: không đủ điều kiện tái định cư.

Ngày 09/7/2018, Ủy ban hành Quyết định số: 3188/QĐ-UBND về điều chỉnh tên chủ sử dụng và nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 2151/QĐ-UBND, ngày

07/3/2011 của Chủ tịch U, với nội dung:

“Điều 1: Điều chỉnh tên chủ sử dụng tại Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B từ “ông Trần Văn H” thành “bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L (là người đại diện đứng tên hồ sơ bồi thường do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế)”.

Điều 2: Điều chỉnh nội dung Điều 1 tại Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B với nội dung như sau:

Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ bồi thường do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế), cùng thường trú tại G Xa lộ H, tổ B, khu phố B, phường B, Quận B có thửa đất thuộc một phần thửa 1, 2, 3, đường và rạch, tờ Bản đồ số 1 (BĐĐC 2002), phường B, Quận B bị giải tỏa thuộc khu quy hoạch xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 18.687.500 đồng.

Về tái định cư: không đủ điều kiện tái định cư”.

Ngày 08/10/2018, U ban hành Quyết định số: 4949/QĐ-UBND về hỗ trợ lãi suất đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế) với tổng số tiền là 46.801.177 đồng.

Ngày 08/7/2019, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 2760/QĐ-UBND-TTr về giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L. Theo đó, giữ nguyên Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của U, bác đơn khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L.

2. Ý kiến của UBND thành phố T:

2.1. Về căn cứ pháp lý:

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.

Căn cứ pháp lý để thu hồi đất: Luật Đất đai ngày 14/7/1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998, ngày 21/12/1999 và ngày 29/6/2001 và Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP, ngày 24/4/1998 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Ngày 21/8/2000, Kiến trúc sư trưởng Thành phố ban hành Quyết định số: 9139/KTS.T-KT về duyệt quy hoạch chi tiết Khu Công viên vòng xoay chân cầu S (giai đoạn 1).

Ngày 27/6/2001, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số: 3870/QĐ-UB về việc duyệt Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S.

Ngày 21/11/2001, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số: 7754/QĐ-UB về việc giao đất cho Công ty Q tại phường B, Quận B để đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S (giai đoạn 1).

Ngày 09/01/2002, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số: 103/QĐ-UB về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác và bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S, Quận B.

Ngày 25/11/2004, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 7681/QĐ-UB về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư, cơ quan, đơn vị, vật kiến trúc khác và đền bù, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư trong Dự án xây dựng công viên chân cầu S tại phường B.

2.2. Về áp dụng chính sách đối với người dân có nhà, đất nằm trong phạm vi dự án:

Căn cứ Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP, ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Ngày 04/5/2004, Chủ tịch U ký Quyết định số: 2269/QĐ-UB về thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S tại phường B do Công ty Q làm chủ đầu tư.

Ngày 11/6/2004, Hội đồng bồi thường dự án lập Phương án giá số 67/PAG-HĐBT về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S (đã được Sở T3 thẩm định ngày 14/6/2004).

Ngày 28/6/2004, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số: 3011/QĐ-UB về duyệt Phương án giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu S, Quận B (Phương án giá số 67/PAG-HĐBT, ngày 11/6/2004).

Ngày 03/4/2008, Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Thành phố H có Thông báo số: 293/TB-VP về kết luận của Chủ tịch UBND Thành phố L trong buổi họp Thường trực UBND Thành phố H ngày 27/3/2008 về một số vấn đề liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố, theo đó: thống nhất tính hỗ trợ thêm lãi suất tiền gửi ngân hàng đối với các hộ dân chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng

thuộc các dự án triển khai trước ngày Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007.

Ngày 25/4/2008, UBND Thành phố H ban hành Công văn số: 2618/UBND-ĐTMT về tính hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng đối với dự án đang thực hiện bồi thường đang dở trước ngày Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/02/2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

2.3. Về trình tự, thủ tục: Nội dung thu hồi đất đã thực hiện đúng với Luật Đất đai năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và năm 2001; Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

2.4. Về nội dung yêu cầu của người khởi kiện:

Bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L đề nghị hủy Quyết định số: 2760/QĐ-U, ngày 08/7/2019 của Chủ tịch U và nội dung tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2019 của U. Buộc U bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định với diện tích 3.016,9m² trong đó bồi thường diện tích 2.072m² theo Dự án đường Song hành Xa lộ H và diện tích 944,6m² theo Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S và tính giá bồi thường tại thời điểm bồi thường theo mặt tiền Xa lộ H là không có cơ sở, bởi:

Ngày 21/11/2001, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số: 7754/QĐ-UB về thu hồi khu đất diện tích 65.326 m² để thực hiện Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S. Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 14030/GĐ-ĐCND do Sở Địa chính duyệt ngày 27/9/2000 thì thửa 240 tờ Bản đồ số 1, xã A (theo tài liệu 299/TTg) thuộc Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S (không thuộc Dự án đường Song hành Xa lộ H).

Theo Xác nhận pháp lý số 28/UBND-XN, ngày 16/5/2018 của UBND phường B, xác nhận nội dung:

1. Phần đất 98,8m² thuộc thửa 233, tờ Bản đồ số 1 theo tài liệu 299/TTg (theo Tài liệu BĐĐC-2002: thuộc một phần thửa 2, 3 và đường 18,7m², tờ Bản đồ số 1):

Đất có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Vĩnh K1 sử dụng từ trước năm 1975. Đến ngày 04/5/1975, ông K1 chuyển nhượng cho cháu họ là ông Trần Văn H sử dụng.

Năm 1998, ông Trần Văn H có lập Tờ tường trình về nguồn gốc đất chuyển nhượng của ông Nguyễn Vĩnh K1 năm 1975. Sau năm 1975 vào Hợp tác xã nông nghiệp và được giao khoán lại phần đất thuộc thửa 233, 236, 237, tờ Bản đồ số 1,

xã A, huyện T.

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu tài liệu thì nhận thấy 98,8m² đất nêu trên bao gồm:

+ Phần diện tích 80,1m² đất (theo Tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa 233, tờ Bản đồ số 1, xã A; theo Tài liệu BĐĐC-2002: thuộc một phần thửa 2 và 3, tờ Bản đồ số 1) do ông Trần Văn H nhận sang nhượng lại của ông Nguyễn Vĩnh K1 từ năm 1975 và sử dụng ổn định cho đến khi giao mặt bằng cho Nhà nước.

+ Phần diện tích 18,7m² thuộc đường theo Tài liệu BĐĐC-2002.

2. Phần diện tích 2.630,1m² thuộc thửa 240, tờ Bản đồ số 1 theo Tài liệu 299/TTg (theo Tài liệu BĐĐC-2002: thuộc một phần thửa 1, 2, rạch 616m² và đường 59,4m² tờ Bản đồ số 1):

Đất có nguồn gốc trước đây là đất hoang đồng bằng, đến năm 1982 UBND xã A kê khai.

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu tài liệu thì nhận thấy phần diện tích 2.630,1m² đất nêu trên bao gồm:

+ Phần diện tích 1.954,7m² đất (theo Tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa 240, tờ Bản đồ số 1, xã A); theo Tài liệu BĐĐC-2002: thuộc một phần thửa 1 và 2, tờ Bản đồ số 1) do gia đình ông Trần Văn H chiếm dụng từ năm 2002 và sử dụng cho đến khi giao mặt bằng cho Nhà nước.

+ Phần diện tích 61m² thuộc rạch theo Tài liệu BĐĐC-2002.

+ Phần diện tích 59,4m² thuộc đường theo Tài liệu BĐĐC-2002.

+ Phần diện tích 288 m² thuộc rạch theo Tài liệu BĐĐC-2002.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 3, Mục IV, Phần B Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004:

“IV. Bồi thường thiệt hại đối với đất nông nghiệp:

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đất trồng cây hàng năm, kể cả ao, hồ tự đào áp dụng theo đơn giá tối đa (hạng 1) quy định tại Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố là 19.300 đồng/m², nhân với hệ số K = 7,77. Mức giá bồi thường là 150.000 đồng/m².

3. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp với lề đường hiện hữu (mặt tiền đường T, đường X và mặt tiền các hẻm lớn hơn 6m) của một hộ sử dụng đất, được tính tăng thêm 50% đơn giá bồi thường đã quy định và mặt tiền các hẻm lớn hơn 3m được tính tăng thêm 40% đơn giá bồi thường, tính trong

phạm vi 100m kể từ tim đường".

Theo quy định tại khoản 2, mục II, phần B Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004:

"II. Các trường hợp không được bồi thường thiệt hại về đất:

2. Người chiếm đất trái phép."

Theo quy định tại điểm 4.3, khoản 4, mục IV, phần B Phương án giá số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004:

"IV. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với đất nông nghiệp:

4) Đối với đất nông nghiệp có nguồn gốc chiếm dụng thì không được bồi thường thiệt hại về đất, nhưng được xét hỗ trợ như sau:

4.3)- Chiếm dụng từ ngày 21/11/2001 trở về sau: không xét hỗ trợ thiệt hại."

Như vậy, việc U giải quyết bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà N đối với phần diện tích 80,10m² theo loại đất nông nghiệp, vị trí mặt tiền đường Xa lộ H với đơn giá 225.000 đồng/m²; phần diện tích còn lại 2.936,8m² (trong đó: 78,1m² lấn đường và 61m² thuộc rạch theo Tài liệu bản đồ địa chính 2002; 288m² thuộc rạch theo Tài liệu 299/TTg và 1.954,7m² đất chiếm dụng, sử dụng từ năm 2002) không bồi thường, hỗ trợ là đúng với quy định.

Do đó, U ban hành Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình bà N và Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 2760/QĐ-U, ngày 08/7/2019 về giải quyết khiếu nại là đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật. UBND thành phố T giữ nguyên các Quyết định nêu trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 188/2024/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L về việc yêu cầu Tòa án xử:

- Hủy Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 "Về điều chỉnh tên chủ sử dụng và nội dung Điều 1 tại Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Chủ tịch U" của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 2760/QĐ-UBND-TTr ngày 08 tháng 7 năm 2019 về giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 4949/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2018 “Về hỗ trợ lãi suất đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế)” của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bà Bùi Thị N, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Mỹ T có làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 188/2024/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 188/2024/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thay đổi nội dung kháng cáo, kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm, với nội dung: Kháng cáo phần đất có diện tích 1.890,84m² thuộc thửa 240, Tòa án cấp sơ thẩm buộc UBND thành phố T bồi thường, hỗ trợ 50% là không đúng, mà phải bồi thường 100% vì căn cứ Bản án hành chính phúc thẩm số: 754/2016/HC-PT, ngày 27/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định phần diện tích này cụ H đã sử dụng hợp pháp và buộc UBND thành phố T phải bồi thường nhưng phía Ủy ban không thực hiện và căn cứ điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 22/NĐ-CP, ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì cụ H đủ điều kiện để được bồi thường. Đối với phần diện tích 739,2m² thuộc thửa 240 cho rằng cụ H chiếm sử dụng năm 2002 nên không buộc bồi thường là không đúng vì ngày 13/6/2001, UBND phường A có xác nhận tình trạng đất cụ H sử dụng từ trước. Vì vậy yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với phần diện tích nêu trên, buộc UBND thành phố T phải bồi thường đúng quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thống nhất yêu cầu kháng cáo, và lập luận của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện. Luật sư trình bày thêm là đối với thửa 240, phía UBND thành phố T cho rằng cụ H chiếm sử dụng vào năm 2002 là không đúng vì đất có nguồn gốc sử

dụng rõ ràng được xác định trong bản án hành chính phúc thẩm số: 754/2016/HC-PT, ngày 27/6/2016; được UBND phường xác nhận sử dụng từ năm 1975 đến nay nên phải được bồi thường 100% theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu kháng cáo của người bị kiện phần diện tích 18,7m² thì người bị kiện không có quyền kháng cáo vì bản án hành chính phúc thẩm số: 754/2016/HC-PT, ngày 27/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày tranh luận: Vì bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc UBND thành phố T phải xem xét lại việc bồi thường diện tích 18,7m² nên người bị kiện có quyền kháng cáo nội dung này. Bản án sơ thẩm buộc UBND thành phố T phải bồi thường bằng 50% đơn giá đất nông nghiệp diện tích 1.890,84m² là không phù hợp vì phần đất này thuộc thửa 240 do UBND xã A đăng ký kê khai từ năm 1982 với diện tích thửa 240 là 4.995m². Khi thực hiện dự án xong thì ông H tiến hành bao chiếm sử dụng vào năm 2002. Theo tài liệu thì ông H chỉ đăng ký kê khai các thửa 233, 236 và 237 nên ông cho rằng đã sử dụng thửa 240 từ trước năm 1993 là không có căn cứ; việc ông đóng thuế hàng năm là đóng cho phần nhà diện tích 400m² mà gia đình ông đang khởi kiện ở một vụ án khác. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Theo điểm B.3.2 Điều 3 phần I của Bản Quy định “Về sửa đổi, bổ sung quy định đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng hai tuyến đường S Xa lộ H, trạm thu phí và nút giao thông ở chân cầu S trên địa bàn Quận B, Quận I, quận T” (Ban hành kèm theo Quyết định 75/2000/QĐ-UB-NC ngày 29/12/2000 của UBND Thành phố):

“3-Đối với đất nông nghiệp sử dụng không hợp pháp là đất có nguồn gốc chiếm của Nhà nước, chiếm đất vắng chủ để sử dụng thì không được đền bù thiệt hại về đất nhưng được xét hỗ trợ như sau: ...

3.2-Sử dụng từ ngày 15/10/1993 về sau: được hỗ trợ 50% đơn giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 3, Điều 2 của Bản quy định này”.

Từ đó cho rằng U không giải quyết hỗ trợ cho gia đình ông H là không đúng quy định. UBND thành phố T không đồng ý với nhận định này bởi vì, phần đất này thuộc đất công nên khi quy hoạch không áp giá bồi thường cho ai, khi thực hiện dự án xong thì ông H tự ý bao chiếm sử dụng từ năm 2002, tức là sau ngày 29/12/2000 là ngày ban hành Quyết định 75/2000/QĐ-UB-NC. Có nghĩa là đối với đất nông nghiệp có nguồn gốc chiếm của Nhà nước mà sử dụng từ ngày 15/10/1993 về sau là về đến ngày 29/12/2000 chứ không phải về sau là đến thời điểm hiện nay, vì vậy ông H bao chiếm vào năm 2002 nên không được bồi thường

là đúng. Đối với phần diện tích 18,7m² ở thửa 233, qua đối chiếu tài liệu hiện nay là đường nên không đồng ý bồi thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung: Xét thấy phần đất diện tích 1.890,84m² nằm ở thửa 240 là đất công do UBND xã kê khai đăng ký nên việc cấp sơ thẩm buộc Ủy ban hỗ trợ bằng 50% đơn giá đất nông nghiệp là không đúng vì ông H chiếm sử dụng từ năm 2002 là sau ngày 29/12/2000 là ngày ban hành Quyết định 75/2000/QĐ-UB-NC. Nên chấp nhận kháng cáo phần này đối với người bị kiện và không chấp nhận kháng cáo đối với người khởi kiện. Đối với kháng cáo của người khởi kiện phần đất diện tích 739,2m² thuộc thửa 240 là đất công cùng với phần diện tích 1.890,84m² nên cấp sơ thẩm không buộc hỗ trợ là đúng nên kháng cáo này không được chấp nhận. Đối với kháng cáo của người bị kiện không đồng ý bồi thường 18,7m², xét thấy phần diện tích này thuộc thửa 233 do ông H đăng ký kê khai sử dụng, Nhà nước thu hồi hiện nay là đường nhưng chưa bồi thường thì tiếp tục bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy các quyết định của người bị kiện theo nhận định trên. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Mỹ T và chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 6 năm 2024, người khởi kiện bà Bùi Thị N, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Mỹ T làm Đơn kháng cáo và ngày 08 tháng 7 năm 2024, Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh làm Đơn kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của các đương sự thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 55, Điều 204, Điều 205, Điều 206, Điều 209 của Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L (là những người thừa kế của cụ Trần Văn H) khởi kiện UBND thành phố T (trước đây là U) và Chủ tịch UBND thành phố T, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 08/07/2019 của Chủ tịch U về việc giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L; hủy nội dung Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 09/07/2018 về điều chỉnh tên chủ sử dụng và nội dung Điều 1 tại Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Chủ tịch U và buộc UBND thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ đúng quy định pháp luật theo hướng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định với diện tích 3.016,9m² trong đó bồi thường diện tích 2.072m² theo Dự án đường Song hành Xa lộ H và diện tích 944,6m² theo Dự án Công viên vòng xoay chân cầu S, tính giá bồi thường tại thời điểm bồi thường, vị trí mặt tiền đường Xa lộ H. Xét thấy, các Quyết định trên được ban hành bởi cơ quan hành chính Nhà nước, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính với quan hệ pháp luật tranh chấp là “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại Điều 3, Điều 30 và Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 của Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[4.1] Theo Bản đồ hiện trạng lập ngày 09/11/2010, thể hiện khu đất bị thu hồi có diện tích khuôn viên là 3.016,9m², địa chỉ: Số G, Xa lộ H, Tổ B, Khu phố B, phường B, Quận B (nay là thành phố T), thuộc một phần thửa 1, 2, 3 đường, rạch, tờ Bản đồ số 01, tài liệu BĐĐC 2002, tương ứng một phần thửa 233, 240 và một phần rạch, tờ Bản đồ số 01, xã A, huyện T theo tài liệu 299/TTg. Diện tích khuôn viên là 3.016,9m² được xác định:

- Theo tài liệu BĐĐC 2002 khu đất trên có diện tích thuộc đường: 78,1m², diện tích thuộc rạch: 904,0m² và diện tích đất ruộng: 2.034,8m².
- Theo tài liệu 299/TTg, diện tích thuộc thửa 233 là 98,8m², diện tích thửa 240 là 2.630.1m² đất (Hgb), rạch là 288m².

[4.2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện và người bị kiện liên quan đến phần diện tích đất 1.890,84m².

[4.2.1] Người khởi kiện cho rằng phần đất có diện tích 1.890,84m² thuộc thửa 240, Tòa án cấp sơ thẩm buộc UBND thành phố T hỗ trợ bằng 50% đơn giá đất nông nghiệp là không đúng, mà phải bồi thường 100% vì căn cứ Bản án hành chính phúc thẩm số: 754/2016/HC-PT, ngày 27/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định phần diện tích này cụ H đã sử dụng hợp pháp và buộc UBND thành phố T phải bồi thường nhưng phía Ủy ban không thực hiện và căn cứ điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 22/NĐ-CP, ngày 24/4/1998 của Chính phủ, thì cụ H đủ điều kiện để được bồi thường. Người bị kiện cho rằng Bản án sơ thẩm buộc UBND thành phố T phải bồi thường bằng 50% đơn giá đất nông nghiệp diện tích 1.890,84m² là không phù hợp vì phần đất này thuộc thửa 240 do UBND xã A đăng ký kê khai từ năm 1982 với diện tích thửa 240 là 4.995m². Khi thực hiện dự án xong thì cụ H tiến hành bao chiếm sử dụng vào năm 2002. Theo tài liệu thì cụ H chỉ đăng ký kê khai các thửa 233, 236 và 237 nên người khởi kiện cho rằng đã sử dụng thửa 240 từ trước năm 1993 là không có căn cứ.

[4.2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Tại tờ Bản đồ số 1 AN PHÚ có ghi nhận cụ Trần Văn H đăng ký kê khai thửa 233, diện tích 3.040m² loại đất Rau; thửa 236, diện tích 1.164m² loại đất Mầu. UBND xã A đăng ký kê khai thửa 240, diện tích 4.995m² loại đất Hgđb. Như vậy, trong thời gian còn sống cụ H không kê khai thửa 240, mà do UBND xã A kê khai từ năm 1982. Từ đó có căn cứ xác định thửa 240 tờ Bản đồ số 1 AN PHÚ diện tích 4.995m² loại đất Hgđb là đất công thuộc Nhà nước quản lý, nên khi quy hoạch, giải tỏa thì không phải bồi thường. Phía người khởi kiện cung cấp Công văn số 309/TNMT, ngày 02/11/2010 của Phòng T2 cho rằng *“đối với đất hoang đồng bằng theo Tài liệu 299/TTg do UBND xã đăng ký không phải toàn bộ là quỹ đất công do Nhà nước trực tiếp quản lý”*, vì vậy *“cần căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các hộ để làm cơ sở xác nhận hồ sơ pháp lý để bồi thường đúng theo quy định”*. Xét thấy, Công văn trên của Phòng Tài nguyên và Môi trường gửi UBND phường B xem xét, cân nhắc trong quá trình xác nhận nguồn gốc đất sử dụng của các hộ dân nói chung và là văn bản trao đổi mang tính nội bộ của các cơ quan này và cũng không xác nhận thửa 240 do cụ H khai thác sử dụng. Mặc khác, người khởi kiện cung cấp *“Tờ tường trình nguồn gốc đất”* ngày 16/5 (không rõ năm) của cụ H có xác nhận của UBND phường B. Xét thấy, trong xác nhận trên *cụ H đã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg diện tích 200m² đất thổ cư và 4.000m² đất nông nghiệp*. Như đã nhận định trên, tại tờ Bản đồ số 1 AN PHÚ có ghi nhận cụ Trần Văn H đăng ký kê khai thửa 233, diện tích 3.040m² loại đất Rau; thửa 236m², diện tích 1.164m² loại đất

Màu. Tổng diện tích 4.204m² là phù hợp với xác nhận của UBND phường B và “Tờ tường trình nguồn gốc đất” của cụ H và không thể hiện thửa 240 do cụ H khai thác sử dụng.

[4.2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy phần đất diện tích 1.890,84m² thửa 240 là đất công, Nhà nước quản lý nên khi quy hoạch thực hiện các dự án thì Nhà nước không phải bồi thường.

[4.2.4] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, Quyết định số: 75/2000/QĐ-UB-NC ngày 29/12/2000 của UBND Thành phố H được ban hành kèm theo Bản Quy định “Về sửa đổi, bổ sung quy định đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng hai tuyến đường S Xa lộ H, trạm thu phí và nút giao thông ở chân cầu S trên địa bàn Quận B, Quận I, quận T”. Tại điểm B.3.2 Điều 3 phần I của Bản quy định có ghi nhận: *“3-Đối với đất nông nghiệp sử dụng không hợp pháp là đất có nguồn gốc chiếm của Nhà nước, chiếm đất vắng chủ để sử dụng thì không được đền bù thiệt hại về đất nhưng được xét hỗ trợ như sau: ...3.2-Sử dụng từ ngày 15/10/1993 về sau: được hỗ trợ 50% đơn giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 3, Điều 2 của Bản quy định này”*. Từ đó, buộc người bị kiện phải hỗ trợ bằng 50% đơn giá đất nông nghiệp phần đất diện tích 1.890,84m² thửa 240 là đất công là không đúng, vì cụ H không khai thác sử dụng mà bao chiếm sử dụng từ năm 2002 là sau ngày 29/12/2000 là ngày ban hành Quyết định số: 75/2000/QĐ-UB-NC.

[4.2.5] Từ những nhận định trên đối với kháng cáo của các đương sự liên quan đến phần đất diện tích 1.890,84m² thửa 240. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện. Nhà nước không phải hỗ trợ bằng 50% đơn giá đất nông nghiệp cho người khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu bồi thường 100% giá đất theo quy định.

[4.3] *Xét kháng cáo của người khởi kiện cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không buộc người bị kiện bồi thường phần diện tích đất 739,2m² vì cho rằng cụ H chiếm sử dụng từ năm 2002 nên không được bồi thường là không đúng.*

Xét thấy, phần diện tích này thuộc một phần trong tổng diện tích 4.995m² thửa 240, loại đất Hgđb do UBND xã A kê khai đăng ký từ năm 1982. Như đã phân tích trên, đất do Nhà nước quản lý, cụ H bao chiếm sử dụng vào năm 2002 nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc người bị kiện bồi thường là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường phần diện tích này.

[4.4] *Xét kháng cáo của người bị kiện không đồng ý bồi thường phần diện*

tích 18,7m² vì cho rằng phần đất này hiện nay thuộc đường, không phải thuộc quyền sử dụng của cụ H trước đây nên không phải bồi thường.

Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất diện tích 18,7m² thuộc một phần thửa 233 do cụ H đăng ký kê khai sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện xác nhận phần diện tích này được quy hoạch, giải tỏa thuộc Dự án đường S Xa lộ H, nay thuộc đường nhưng chưa bồi thường cho ai. Như vậy, phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của cụ H, Nhà nước quy hoạch, giải tỏa nên phải bồi thường cho gia đình cụ H là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc UBND thành phố T bồi thường cho người khởi kiện là đúng pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người bị kiện. Do chấp nhận một phần yêu cầu của người khởi kiện, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy Điều 2 và Điều 3 Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 của U “Về điều chỉnh tên chủ sử dụng và nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 2151/QĐ-UBND ngày 07/3/2011 của Chủ tịch U” của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc UBND thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể là giải quyết bồi thường, hỗ trợ lại cho gia đình bà N theo hướng phân tích trên của Tòa án cấp phúc thẩm. Ngày 08/7/2019, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 2760/QĐ-UBND-TTr về giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L. Theo đó, giữ nguyên Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09/7/2018 của U, bác đơn khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L. Do yêu cầu khởi kiện hủy Điều 2 và Điều 3 Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của U được chấp nhận nên Hội đồng xét xử hủy Quyết định số: 2760/QĐ-UBND-TTr, ngày 08/7/2019 của Chủ tịch U. Đồng thời, Quyết định số: 4949/QĐ-UBND, ngày 08/10/2018 của Chủ tịch U về hỗ trợ lãi suất đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế) với tổng số tiền là 46.801.177 đồng là quyết định hành chính có liên quan Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của U nên cũng bị hủy.

Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Vì yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bùi Thị N, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Mỹ T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Ủy ban nhân

dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị N, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Mỹ T và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số: 188/2024/HC-ST ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2013; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; .

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L về việc yêu cầu Tòa án xét xử:

- Hủy Điều 2 và Điều 3 Quyết định số: 3188/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2018 “Về điều chỉnh tên chủ sử dụng và nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 2151/QĐ-UBND, ngày 07/3/2011 của Chủ tịch U” của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số: 2760/QĐ-U, ngày 08 tháng 7 năm 2019 về giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số: 4949/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 10 năm 2018 “Về hỗ trợ lãi suất đối với bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh L (là đại diện đứng tên hồ sơ do ông Trần Văn H đã chết, gia đình chưa lập thủ tục thừa kế)” của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

2.1 Bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L mỗi người chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Bà Bùi Thị N được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số 0005644 ngày 02 tháng 8 năm 2024. Bà Trần Thị Mỹ T được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số 0005653 ngày 05 tháng 8 năm 2024. Ông Trần Thanh L được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số 0005652 ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà Bùi Thị N, bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Thanh L đã đóng xong án phí hành chính phúc thẩm.

2.2 Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh được nhận lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số 0005665 ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú